

CÔNG TY TNHH MTV
DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC
3800257786

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/BC-DVTL

Bình Phước, ngày 30 tháng 3 năm 2018

PHỤ LỤC X BÁO CÁO

CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động

Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện, quỹ tiền lương kế hoạch được duyệt trong năm công ty trả lương theo năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh cho từng phòng, từng trạm và cá nhân người lao động

Tùy vào nhiệm vụ được giao cụ thể của từng cán bộ công nhân viên, người lao động, Giám đốc công ty quyết định chi trả căn cứ vào xếp loại năng suất lao động, trình độ lao động và nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, phụ trợ khác. Mức trả từ 1 đến 2,5 lần so với mức lương cơ bản (k).

Tiền lương của cán bộ công nhân viên – người lao động (ngoại trừ chức quản lý) hàng tháng được tạm ứng không quá 80% và được thanh quyết toán 6 tháng 1 lần.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thành viên Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch), Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được xác định như sau:

Tiền lương đối với viên chức quản lý chuyên trách được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát và có không chế mức hưởng tối đa.

Quỹ tiền lương, thù lao của viên chức quản lý được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động, do công ty xây dựng và trình chủ sở hữu phê duyệt. Hàng tháng, viên chức quản lý được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

Tiền lương, thù lao của viên chức quản lý được hạch toán vào giá thành hoặc chi phí kinh doanh và được thể hiện thành một mục trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Tiền thưởng của viên chức quản lý được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần vào cuối năm, phần còn lại sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

Tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Kiểm soát viên xác định theo quy định tại Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 phải được trích nộp cho chủ sở hữu để



hình thành quỹ chung, trên cơ sở đó chủ sở hữu chi trả cho Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016

- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động: 5.383 triệu đồng.

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp: 1.104 triệu đồng.

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Tiền lương, tiền thưởng được trả cho người lao động theo quy chế của công ty đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp

Tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp gắn với mức độ đóng góp vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả quản lý, điều hành của viên chức quản lý.

Đối với trường hợp Chủ tịch công ty chuyên trách kiêm Giám đốc công ty thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất là Chủ tịch công ty.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP	DOANH NGHIỆP HẠNG III			
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	92	85	98
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng	5.385	5.104	4.577
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	5.463	5.206	5.383
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	910,5	0	897,2
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng	6.235	6.054	6.254
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	5	5	5

2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	18,4	18,4	18,4
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.104	1.088	1.104
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	18,4	18,1	18,4
5	Quỹ tiền thưởng		0	0	0
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng	0	0	0
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	19,4	19,1	19,6

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng:

Quỹ tiền lương, tiền thưởng năm 2016 của người lao động và viên chức quản lý công ty được xác định theo các quy định về quản lý tiền lương, tiền thưởng của nhà nước hiện hành. Việc quản lý, sử dụng được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định đã có tác dụng khuyến khích, thúc đẩy tinh thần trách nhiệm, tích cực trong lao động, công tác để đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao nhất của viên chức quản lý và người lao động trong công ty.

- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng.

Cần có chính sách tăng tiền lương, tiền thưởng, chế độ trích, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... đối với những doanh nghiệp đặc thù ngành nghề về lĩnh vực quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và nước sinh hoạt nông thôn để đảm bảo đời sống cho người lao động.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH CÔNG TY *huc*



Trần Lâm

PHỤ LỤC IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tên Doanh nghiệp:
(Năm báo cáo)

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ Công ty Thủy Nông Bình Phước theo Quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Hoạt động Công ích Công ty Thủy nông Bình Phước thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Trần Lân Chủ tịch

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lân	Giám đốc	
Ông Đặng Đình Thuận	Phó Giám đốc	
Ông Phan Thanh Văn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2016)

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Hoàng Kim Tuyền Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

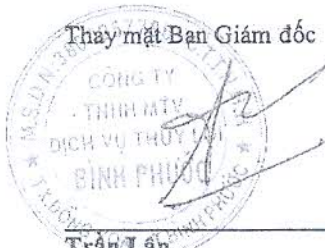
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước
Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Lân

Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty

Bình Phước, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này tại ngày 31/12/2016 và tại ngày 01/01/2016 hay không.

Công trình hệ thống thủy lợi Bàu Sen đã được Công ty ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình từ năm 2015 với nguyên giá là 5.887.020.999 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại công ty chưa cung cấp được biên bản nghiệm thu quyết toán công trình. Với các tài liệu đã được cung cấp, chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và đầy đủ của giá trị công trình trên đang được trình bày trong báo cáo tài chính.

bản nghiệm thu quyết toán công trình. Với các tài liệu đã được cung cấp, chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và đầy đủ của giá trị công trình trên đang được trình bày trong báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại thuyết minh 11 và thuyết minh 20, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các công trình sửa chữa mặt đập hồ chứa nước Tân Lợi, công trình xây dựng tuyến Kênh KC1, KC2 thuộc Hệ thống Thủy lợi Tà Thiết, công trình Hồ chứa nước Lộc Thạnh, công trình hồ chứa nước Suối Nuy, công trình hồ chứa nước Bù Kal đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng, tuy nhiên công ty chưa có được giá trị dự toán hoặc quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định Hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên bảng cân đối kế toán. Với các bằng chứng đã thu thập, chúng tôi đã không thể xác định được giá trị cần thiết để điều chỉnh Báo cáo tài chính đối với các công trình nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.401.835.129	10.172.092.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.827.322.126	379.171.122
111	1. Tiền		1.827.322.126	379.171.122
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000	120.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000	120.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.903.306.285	9.191.696.450
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.409.625.422	4.729.168.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	467.666.863	273.490.687
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.742.357.083	4.905.380.458
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(724.674.687)	(724.674.687)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	8.331.604	8.331.604
140	IV. Hàng tồn kho	10	538.368.319	424.147.029
141	1. Hàng tồn kho		538.368.319	424.147.029
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.838.399	57.078.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.956.363	1.725.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	59.882.036	55.353.288
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		537.392.004.769	451.216.933.251
220	I. Tài sản cố định		537.239.027.902	451.112.448.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	537.222.461.235	451.089.881.758
222	- Nguyên giá		538.702.513.571	452.505.352.482
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.480.052.336)	(1.415.470.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.566.667	22.566.667
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.433.333)	(7.433.333)
260	II. Tài sản dài hạn khác		152.976.867	104.484.826
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	152.976.867	104.484.826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>547.793.839.898</u>	<u>461.389.026.140</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.877.239.344	8.878.262.183
310	I. Nợ ngắn hạn		8.864.017.125	8.751.123.295
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	944.040.659	805.159.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	768.528.554	855.667.404
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	288.951.224	471.525.115
314	4. Phải trả người lao động		2.900.473.766	3.793.436.474
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	652.394.703	652.394.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	85.750.000	40.857.843
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.223.878.219	2.132.082.243
330	II. Nợ dài hạn		13.222.219	127.138.888
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	13.222.219	127.138.888
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		538.916.600.554	452.510.763.957
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	539.110.091.864	452.405.269.515
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		539.679.432.453	453.482.271.364
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697	57.290.697
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(626.631.286)	(1.134.292.546)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(626.631.286)	(626.631.286)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		-	(507.661.260)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(193.491.310)	105.494.442
431	1. Nguồn kinh phí	21	(193.491.310)	105.494.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>547.793.839.898</u>	<u>461.389.026.140</u>



Trần Lâm

Giám đốc

Bình Phước, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	14.471.764.614	10.678.923.939
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.471.764.614	10.678.923.939
11	3. Giá vốn hàng bán	23	11.375.189.276	9.567.635.237
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.096.575.338	1.111.288.702
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.485.053	14.198.935
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.286.744.205	2.957.387.905
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(184.683.814)	(1.831.900.268)
31	8. Thu nhập khác		-	511.555.011
32	9. Chi phí khác	26	46.742.504	437.316.003
40	10. Lợi nhuận khác		(46.742.504)	74.239.008
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(231.426.318)	(1.757.661.260)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	27	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(231.426.318)	(1.757.661.260)



Trần Lân
Giám đốc

Bình Phước, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Đặng Thị Minh Hồng
Kế toán trưởng
Kiểm người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.561.179.225	7.706.191.985
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.760.216.207)	(5.205.077.255)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.842.506.495)	(4.493.339.852)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(35.112.094)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.940.839.255	1.842.130.072
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.506.629.827)	(970.585.427)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>1.392.665.951</i>	<i>(1.155.792.571)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(91.585.350)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.000.000	325.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.485.053	16.788.685
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>55.485.053</i>	<i>250.203.335</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>1.448.151.004</i>	<i>(905.589.236)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		379.171.122	1.284.760.358
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.827.322.126	379.171.122



Trần Lân

Giám đốc

Bình Phước, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Kiểm người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ Công ty Thủy Nông Bình Phước theo quyết định số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Hoạt động Công ích Công ty Thủy Nông Bình Phước thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800257786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/12/2009 với vốn điều lệ là: 166.569.865.185 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn;
- Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Chi tiết gồm:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước chi phí các công trình đã nghiệm thu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt nước.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	88.233.769	107.915.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.739.088.357	271.256.028
	<u>1.827.322.126</u>	<u>379.171.122</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000	70.000.000	120.000.000	120.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	70.000.000	70.000.000	120.000.000	120.000.000
	<u>70.000.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

[1] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 70.000.000 VND được gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,7 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão tỉnh Bình Phước	510.665.700	-
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	732.832.380	3.351.511.485
- BQL các Dự án Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Bình Phước	301.218.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	864.909.342	1.377.656.903
	<u>2.409.625.422</u>	<u>4.729.168.388</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi	197.574.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	270.092.863	-	273.490.687	-
	<u>467.666.863</u>	<u>-</u>	<u>273.490.687</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Thủy lợi phí	3.283.857.341	-	2.538.668.949	-
Bảo hiểm xã hội	15.885.747	-	-	-
Phải thu nhân viên nghỉ việc	1.008.995.554	-	1.010.210.554	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	601.469.780	-	371.919.780	-
Tạm ứng	761.256.028	-	983.380.589	-
Phải thu khác	70.892.633	-	1.200.586	-
	5.742.357.083	-	4.905.380.458	-

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Xe máy	1	8.331.604	1	8.331.604
		8.331.604		8.331.604

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Bệnh viện Đa khoa Lộc Ninh	47.806.072	-	47.806.072	-
Công ty Cổ phần Minh Hoàng	20.000.071	-	20.000.071	-
Ban Quản lý Dự án Cơ sở Hạ tầng Nông thôn	12.500.000	-	12.500.000	-
Cửa hàng Thanh Phương	17.490.000	-	17.490.000	-
Công nợ tiền nước	359.251.637	11.755.029	359.251.637	11.755.029
Công nợ nhân viên nghỉ việc	59.579.144	-	59.579.144	-
Công nợ khác	219.802.792	-	219.802.792	-
	736.429.716	11.755.029	736.429.716	11.755.029

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	252.917.642	-	138.696.352	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.450.677	-	285.450.677	-
	538.368.319	-	424.147.029	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.454.270.884	199.649.580	739.605.000	111.827.018	452.505.352.482
- Nhận bàn giao	86.197.161.089	-	-	-	86.197.161.089
Số dư cuối năm	537.651.431.973	199.649.580	739.605.000	111.827.018	538.702.513.571
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	500.569.063	63.469.643	739.605.000	111.827.018	1.415.470.724
- Khấu hao trong năm	47.343.084	17.238.528	-	-	64.581.612
Số dư cuối năm	547.912.147	80.708.171	739.605.000	111.827.018	1.480.052.336
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	450.953.701.821	136.179.937	-	-	451.089.881.758
Tại ngày cuối năm	537.103.519.826	118.941.409	-	-	537.222.461.235

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 959.496.248 VND.

- Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các công trình sửa chữa mặt đập hồ chứa nước Tân Lợi, công trình xây dựng tuyến Kênh KC1, KC2 thuộc Hệ thống Thủy lợi Tà Thiết, công trình Hồ chứa nước Lộc nước Lạc Thanh, công trình hồ chứa nước Suối Nuy, công trình hồ chứa nước Bù Kal đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng, tuy nhiên công ty chưa có được giá trị dự toán hoặc quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định Hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên bảng cân đối kế toán.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình trong năm là phần mềm kế toán với nguyên giá 30.000.000 VND, giá trị khấu hao trong năm 2016 là 6.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 13.433.333 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.956.363	1.725.000
	<u>2.956.363</u>	<u>1.725.000</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.976.867	104.484.826
	<u>152.976.867</u>	<u>104.484.826</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phước Hòa	223.500.000	223.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Miền Nam	157.266.780	157.266.780	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	124.968.240	124.968.240	124.968.240	124.968.240
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hòa Bình	-	-	230.394.300	230.394.300
- Phải trả cho các đối tượng khác	438.305.639	438.305.639	449.796.973	449.796.973
	<u>944.040.659</u>	<u>944.040.659</u>	<u>805.159.513</u>	<u>805.159.513</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	152.494.724	531.793.910	531.373.933	-	152.914.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.353.288	-	-	-	55.353.288	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.024.000	-	-	-	3.024.000
Thuế tài nguyên	-	253.866.420	252.455.950	447.575.388	-	58.746.982
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	16.528.748	4.528.748	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	62.139.971	155.952.982	143.827.412	-	74.265.541
	<u>55.353.288</u>	<u>471.525.115</u>	<u>952.202.842</u>	<u>1.139.305.481</u>	<u>59.882.036</u>	<u>288.951.224</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Bình Phước	417.672.496	417.672.496
- BQL các dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Phước	178.129.979	178.129.979
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	172.726.079	259.864.929
	768.528.554	855.667.404

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	652.394.703	652.394.703
	652.394.703	652.394.703

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	85.750.000	40.857.843
	85.750.000	40.857.843
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	13.222.219	127.138.888
	13.222.219	127.138.888

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.554.000	-
Kinh phí công đoàn	14.766.187	15.396.619
Bảo hiểm xã hội	-	48.217.780
Bảo hiểm y tế	17.097.724	12.086.974
Bảo hiểm thất nghiệp	3.678.337	3.709.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.183.781.971	2.052.671.810
- <i>Tạm ứng ngân sách về Kinh phí hoạt động</i>	<i>2.624.775.168</i>	<i>1.436.707.946</i>
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>559.006.803</i>	<i>615.963.864</i>
	3.223.878.219	2.132.082.243

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	447.097.003.547	57.290.697	(626.631.286)	446.527.662.958
Lỗ trong năm trước	-	-	(1.757.661.260)	(1.757.661.260)
Kinh phí trợ cấp tài chính từ UBND tỉnh Bình Phước			1.250.000.000	1.250.000.000
Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình	6.385.267.817	-	-	6.385.267.817
Số dư cuối năm trước	453.482.271.364	57.290.697	(1.134.292.546)	452.405.269.515
Số dư đầu năm nay	453.482.271.364	57.290.697	(1.134.292.546)	452.405.269.515
Lỗ trong năm nay	-	-	(231.426.318)	(231.426.318)
Kinh phí trợ cấp tài chính từ UBND tỉnh Bình Phước			739.087.578	739.087.578
Tăng nguồn Vốn Đầu tư của chủ sở hữu do nhận bàn giao công trình	86.197.161.089	-	-	86.197.161.089
Số dư cuối năm nay	539.679.432.453	57.290.697	(626.631.286)	539.110.091.864

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các công trình sửa chữa mặt đập hồ chứa nước Tân Lợi, công trình xây dựng tuyến Kênh KC1, KC2 thuộc Hệ thống Thủy lợi Tà Thiết, công trình Hồ chứa nước Lộc Thuận, công trình hồ chứa nước Suối Nuy, công trình hồ chứa nước Bù Kại đã được Nhà nước bàn giao cho Công ty sử dụng, tuy nhiên công ty chưa có được giá trị dự toán hoặc quyết toán nên chưa thực hiện ghi nhận vào sổ kế toán. Giá trị các công trình chưa được phản ánh trong khoản mục Tài sản cố định Hữu hình (Mã số 221) và Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) trên bảng cân đối kế toán.

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	105.494.442	(780.842.144)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.273.315.269
Chi sự nghiệp	(298.985.752)	(386.978.683)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(193.491.310)	105.494.442

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích	12.600.676.013	10.328.570.845
Doanh thu hoạt động kinh doanh	610.953.147	115.083.095
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.260.135.454	235.269.999
Tổng doanh thu	14.471.764.614	10.678.923.939

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động công ích	9.544.122.052	9.200.045.178
Giá vốn hoạt động kinh doanh	627.872.950	124.176.423
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.203.194.274	243.413.636
Tổng giá vốn	11.375.189.276	9.567.635.237

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.485.053	14.198.935
Doanh thu hoạt động tài chính	5.485.053	14.198.935

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.192.102.219	2.250.608.041
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	121.502.950	77.305.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.343.084	53.343.084
Thuế, phí và lệ phí	37.989.415	32.402.572
Chi phí dự phòng	-	13.515.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.807.861	89.289.258
Chi phí khác bằng tiền	521.998.676	440.924.741
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.286.744.205	2.957.387.905

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí di dời dự án cấp nước	-	411.759.264
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế GTGT	31.484.170	2.418.739
Các khoản khác	15.258.334	23.138.000
	46.742.504	437.316.003

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(231.426.318)	(1.757.661.260)
Các khoản điều chỉnh tăng	31.484.170	13.286.463
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp, xử lý công nợ	31.484.170	13.286.463
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(55.353.288)	(20.241.194)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(35.112.094)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(55.353.288)	(55.353.288)

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khác			
Phải thu Thủy lợi phí	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	3.283.857.341	2.538.668.949
Phải trả khác			
Phải trả Kinh phí hoạt động	Sở Tài chính tỉnh Bình Phước	2.624.775.168	1.436.707.946

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	678.000.000	705.000.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Phải trả ngắn hạn khác	319	2.132.082.243	3.382.082.243
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.134.292.546)	(2.384.292.546)



Trần Lân
Giám đốc
Bình Phước, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Đặng Thị Minh Hồng
Kế toán trưởng
Kiểm người lập biểu